

Giới thiệu về Truyện cổ tích (Introduction to Fairy Tales)

Xin chào các em! Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau bước vào một thế giới diệu kỳ, nơi có những nàng công chúa xinh đẹp, những chàng hoàng tử dũng cảm, và cả những phép màu lung linh. Đó chính là thế giới của **Fairy Tales (truyện cổ tích)**. Học về truyện cổ tích không chỉ giúp chúng ta giải trí mà còn là một cách tuyệt vời để học từ vựng và ngữ pháp tiếng Anh đấy!

Phần 1: Từ vựng cần biết (Vocabulary You Should Know)

1. Các từ vựng chung

Đây là những từ các em sẽ rất hay gặp khi đọc hoặc nghe một câu chuyện cổ tích.

English Word	Vietnamese Meaning	Example
Fairy tale	Truyện cổ tích	My favorite fairy tale is Cinderella.
Once upon a time	Ngày xưa ngày xưa	Once upon a time, there was a beautiful princess.
Kingdom	Vương quốc	The king ruled a large kingdom.
Castle	Lâu đài	The princess lived in a big castle.
Magic	Phép thuật	The fairy used her magic to help the girl.
Spell	Câu thần chú, bùa phép	The witch cast a spell on the prince.
Happy ending	Kết thúc có hậu	Most fairy tales have a happy ending.

2. Các nhân vật (Characters)

Trong truyện cổ tích có rất nhiều loại nhân vật khác nhau, từ người tốt đến kẻ xấu.

English Word	Vietnamese Meaning	Example
Prince / Princess	Hoàng tử / Công chúa	The handsome prince married the beautiful princess.
King / Queen	Vua / Nữ hoàng	The king and queen were very kind.
Witch	Phù thủy	The evil witch gave Snow White a poison apple.
Fairy godmother	Bà tiên đỡ đầu	Cinderella's fairy godmother helped her go to the ball.
Giant	Người khổng lồ	Jack climbed the beanstalk and met a giant.
Dwarf	Chú lùn	Snow White lived with seven dwarfs.
Wicked stepmother	Mẹ kế độc ác	Her wicked stepmother was very cruel to her.
Wolf	Chó sói	The big bad wolf wanted to eat the little girl.

3. Tính từ miêu tả (Adjectives)

Những tính từ này giúp cho câu chuyện trở nên sinh động và hấp dẫn hơn.

- **Brave** (dũng cảm) - Ví dụ: The brave knight saved the princess.

- **Beautiful** (xinh đẹp) - Ví dụ: She was a beautiful girl with long black hair.
- **Handsome** (đẹp trai) - Ví dụ: The prince was very handsome.
- **Evil / Wicked** (độc ác) - Ví dụ: The evil queen hated Snow White.
- **Kind** (tốt bụng) - Ví dụ: The seven dwarfs were very kind.
- **Poor** (nghèo) - Ví dụ: Cinderella was a poor girl.
- **Rich** (giàu có) - Ví dụ: The king was very rich.

Phần 2: Ngữ pháp để kể chuyện (Grammar for Storytelling)

Khi kể lại một câu chuyện đã xảy ra, chúng ta thường dùng **Thì Quá khứ đơn (The Past Simple Tense)**. Đây là thì quan trọng nhất để các em có thể kể lại truyện cổ tích.

Cấu trúc Thì Quá khứ đơn

1. Câu khẳng định

Dùng để kể lại sự việc đã xảy ra.

Công thức: S + V2/V-ed + (O).

Giải thích:

- **S** là chủ ngữ (người/vật thực hiện hành động).

- **V-ed** là động từ có quy tắc, chúng ta chỉ cần thêm "-ed" vào cuối. Ví dụ: live -> lived, help -> helped.

- **V2** là động từ bất quy tắc ở cột thứ 2 trong bảng động từ bất quy tắc. Ví dụ: go -> went, meet -> met.

Ví dụ:

- Snow White **lived** with seven dwarfs. (Bạch Tuyết đã sống với bảy chú lùn.)
- The prince **met** Cinderella at the ball. (Hoàng tử đã gặp Lọ Lem ở vũ hội.)
- The witch **gave** her a poison apple. (Mụ phù thủy đã đưa cho cô ấy một quả táo độc.)

2. Câu phủ định

Dùng để nói một sự việc đã không xảy ra.

Công thức: S + did not (didn't) + V (nguyên mẫu) + (O).

Giải thích: Chúng ta dùng trợ động từ "didn't" và động từ chính sẽ trở về dạng nguyên mẫu (không chia).

Ví dụ:

- Cinderella's sisters **didn't help** her. (Các chị của Lọ Lem đã không giúp cô ấy.)
- The prince **didn't know** her name. (Hoàng tử đã không biết tên của cô ấy.)

3. Câu nghi vấn (Câu hỏi)

Dùng để hỏi về một sự việc đã xảy ra.

Công thức: Did + S + V (nguyên mẫu) + (O)?

Giải thích: Chúng ta đảo trợ động từ "Did" lên đầu câu, và động từ chính cũng ở dạng nguyên mẫu.

Ví dụ:

- **Did** the prince **find** the princess? (Hoàng tử có tìm thấy công chúa không?) -> Yes, he did. / No, he didn't.
- **Did** Snow White **eat** the apple? (Bạch Tuyết có ăn quả táo không?) -> Yes, she did.

Phần 3: Các truyện cổ tích nổi tiếng (Famous Fairy Tales)

1. Cinderella (Cô bé Lọ Lem)

Tóm tắt: Once upon a time, there was a kind girl named Cinderella. She lived with her wicked stepmother and two stepsisters. They made her do all the housework. One day, the prince had a big ball. A fairy godmother appeared and used magic to help Cinderella go to the ball. She met the prince and they fell in love. But she had to leave at midnight and lost a glass slipper. The prince used the slipper to find her. They got married and lived happily ever after.

Từ vựng chính:

- **Stepmother:** Mẹ kế

- **Stepisters:** Chị kế
- **Housework:** Việc nhà
- **Ball:** Vũ hội
- **Glass slipper:** Chiếc giày thủy tinh
- **Midnight:** Nửa đêm

2. Snow White and the Seven Dwarfs (Bạch Tuyết và bảy chú lùn)

Tóm tắt: A beautiful princess named Snow White had a wicked stepmother, the Queen. The Queen was jealous of Snow White's beauty. She told a huntsman to kill Snow White, but he let her go. Snow White ran into the forest and found a small cottage. It was the home of seven dwarfs. She lived with them. The evil Queen found her and gave her a poison apple. Snow White fell into a deep sleep. A handsome prince found her, kissed her, and woke her up. They got married and lived happily.

Từ vựng chính:

- **Jealous:** Ghen tị
- **Huntsman:** Thợ săn
- **Forest:** Khu rừng
- **Cottage:** Túp lều nhỏ
- **Dwarfs:** Nhũng chú lùn
- **Poison apple:** Quả táo độc
- **Deep sleep:** Giấc ngủ sâu

3. Little Red Riding Hood (Cô bé quàng khăn đỏ)

Tóm tắt: A little girl called Little Red Riding Hood visited her sick grandmother. On the way, she met a big bad wolf. The wolf ran to the grandmother's house first, ate the grandmother, and disguised himself as her. When the little girl arrived, the wolf tried to eat her too. But a woodcutter heard her scream. He came and saved her.

Từ vựng chính:

- **Riding hood:** Khăn choàng đầu
- **Grandmother:** Bà
- **Wolf:** Chó sói
- **Disguise:** Cải trang
- **Woodcutter:** Bác tiêu phu
- **Scream:** La hét

Phần 4: Luyện tập (Practice)

Hỏi và trả lời về câu chuyện

Khi đọc xong một câu chuyện, chúng ta có thể dùng các từ để hỏi (Wh-questions) để kiểm tra xem mình đã hiểu nội dung chưa.

Từ để hỏi	Ý nghĩa	Ví dụ về truyện Cinderella
Who...?	Ai...?	Who did Cinderella live with? (Cinderella đã sống với ai?) -> She lived with her stepmother and stepsisters.
What...?	Cái gì...?	What did Cinderella lose at the ball? (Lọ Lem đã đánh rơi cái gì ở vũ hội?) -> She lost a glass slipper.
Where...?	Ở đâu...?	Where did the prince meet Cinderella? (Hoàng tử đã gặp Lọ Lem ở đâu?) -> He met her at the ball.
Why...?	Tại sao...?	Why did Cinderella leave the ball? (Tại sao Lọ Lem rời vũ hội?) -> Because she had to leave before midnight.
How...?	Như thế nào...?	How did the prince find Cinderella? (Hoàng tử đã tìm Lọ Lem như thế nào?) -> He used the glass slipper to find her.

Các em hãy thử tự đặt câu hỏi và trả lời cho các câu chuyện khác nhé! Chúc các em học tốt và có những giờ phút vui vẻ với thế giới truyện cổ tích!

